TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH A** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2025/DS-ST
Ngày: 25 - 3 - 2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự về nợ hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đô.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phước Trung.

2. Bà Lê Thanh Xuân.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Minh Thông – Là Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tưởng – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự về nợ hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2025/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2025/QĐST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Hồng Đ, sinh năm 1971 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Trường H, xã Trường A, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1974 và ông Đỗ Văn T, sinh năm: 1969 (cùng vắng mặt không có lý do).

Cùng địa chỉ: Ấp Trường H, xã Trường A, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/7/2024 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Đ trình bày: Bà có tham gia 07 dây hụi tháng do vợ chồng bà Lê Thị H và ông Đỗ Văn T làm chủ hụi, cụ thể như sau:

Dây hụi 1: Hụi giá 2.000.000 đồng, có 22 hụi viên tham gia, bà đóng được 15 lần hụi sống với giá 18.500.000 đồng.

Dây hụi 2: Hụi giá 2.000.000 đồng, có 22 hụi viên tham gia, bà đóng được 15 lần hụi sống với giá 18.500.000 đồng.

Dây hụi 3: Hụi giá 2.000.000 đồng, có 22 hụi viên tham gia, bà đóng được 15 lần hụi sống với giá 18.500.000 đồng.

Dây hụi 4: Hụi giá 2.000.000 đồng, có 22 hụi viên tham gia, bà đóng được 15 lần hụi sống với giá 18.500.000 đồng.

Dây hụi 5: Hụi giá 2.000.000 đồng, có 20 hụi viên tham gia, bà đóng được 15 lần hụi sống với giá 18.500.000 đồng.

Dây hụi 6: Hụi giá 2.000.000 đồng, có 20 hụi viên tham gia, bà đóng được 05 lần hụi sống với giá 6.000.000 đồng.

Dây hụi 7: Hụi giá 2.000.000 đồng, có 20 hụi viên tham gia, bà đóng được 11 lần hụi sống với giá 13.500.000 đồng.

Do ở gần nhau nên bà tin tưởng chỉ tham gia hụi theo lời nói của bà H và ông T, không có đưa giấy hụi cho bà nên bà cũng không biết các hụi viên tham gia là ai. Sau khi bà H và ông T bể hụi thì hai bên có chốt số tiền nợ hụi bà H và ông T còn nợ bà với số tiền 112.000.000 đồng và có làm Biên bản thỏa thuận và cam kết ngày 16/12/2023.

Ngày 16/12/2023 ông T, bà H có làm biên bản thỏa thuận và cam kết xác nhận có nợ bà số tiền hụi là 112.000.000 đồng và cam kết đến khi nào bán đất được sẽ trả tiền cho bà. Đến ngày 20/3/2024 ông T có làm tờ cam kết là chậm nhất đến ngày 30/6/2024 sẽ bán đất xong để trả tiền nợ hụi cho bà với số tiền còn lại là 107.000.000 đồng.

Do bà H và ông T không thực hiện đúng cam kết nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà H trả cho bà số tiền nợ hụi là 112.000.000 đồng. Tuy nhiên, do ông T và bà H đã trả tiền nợ hụi được 5.000.000 đồng nên nay bà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà H trả số tiền nợ hụi còn lại còn lại là 107.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng bị đơn ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị H đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án không tiến hành làm việc được với ông T và bà H.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Đ có yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị H vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo đúng theo quy định pháp luật. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần

thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Hồng Đ, buộc ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Hồng Đ số tiền 107.000.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu đồng).

Về án phí: Đề nghị buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Đ khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị H trả số tiền nợ hụi là 107.000.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu đồng). Xét đây là tranh chấp hợp đồng dân sự về nợ hụi theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Đỗ Văn T, bà Lê Thị H cư trú tại ấp Trường H, xã Trường A, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

[1.3] Tại phiên tòa bị đơn ông Đỗ Văn T, bà Lê Thị H vắng mặt không có lý do, người khởi kiện đã ghi đúng địa chỉ trong Biên bản thỏa thuận và cam kết ngày 16/12/2023 và Tờ cam kết ngày 20/3/2024. Việc ông Đỗ Văn T, bà Lê Thị H vắng mặt tại nơi cư trú mà không thông báo cho bà Nguyễn Hồng Đ biết nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được coi là cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ nhiều lần nhưng ông Đỗ Văn T, bà Lê Thị H vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông Đỗ Văn T, bà Lê Thị H.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Đ cho rằng có tham gia 07 dây hụi do ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị H làm chủ hui. Sau khi ông T và bà H tuyên bố bể hụi thì có làm Biên bản thỏa thuận và cam kết ngày 16/12/2023 với số tiền nợ hụi là 112.000.000 đồng. Đến ngày 20/3/2024 ông T và bà H đã trả được 5.000.000 đồng, còn nợ lại 107.000.000 đồng và cam kết chậm nhất đến ngày 30/6/2024 sẽ bán đất xong và sẽ trả số tiền nợ hụi còn lại cho bà Điệp. bà Điệp có cung cấp bản gốc Biên bản thỏa thuận và cam kết ngày 16/12/2023 và Tờ cam kết ngày 20/3/2024 cho Tòa án.

Hội đồng xét xử xét thấy, tuy bà Nguyễn Hồng Đ không cung cấp được các giấy hụi của các dây hụi bà tham gia nhưng bà có cung cấp được bản gốc

Biên bản thỏa thuận và cam kết ngày 16/12/2023 và Tờ cam kết ngày 20/3/2024 cho Tòa án. Tại Biên bản thỏa thuận và cam kết ngày 16/12/2023 ông T và bà Điệp thừa nhận còn nợ lại số tiền 112.000.000 đồng, tuy nhiên đến ngày 20/3/2024 ông T có làm tờ cam kết xác nhận số nợ còn lại 107.000.000 đồng, bà Điệp thừa nhận ông T và bà H đã trả được 5.000.000 đồng là phù hợp. Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không đến Tòa án trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tự mình bỏ quyền phản bác đối với yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử xác định việc ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị H có nợ tiền hụi bà Nguyễn Hồng Đ với số tiền 107.000.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu đồng) theo Tờ cam kết ngày 20/3/2024 là thật.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Đ với bị đơn ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị H. Buộc bị đơn ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Hồng Đ số tiền nợ hụi là 107.000.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu đồng).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án buộc bị đơn ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị H phải chịu 5.350.000 đồng (năm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng). Bà Nguyễn Hồng Đ được nhận lại tiền tạm ứng án phí theo quy định.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, Điều 468, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Đ với bị đơn ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị H.

1. Buộc ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Hồng Đ số tiền 107.000.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Hồng Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị H chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị H còn phải trả cho bà Nguyễn Hồng Đ số tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, lãi suất được áp dụng theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị H phải chịu 5.350.000 đồng (năm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Hồng Đ được nhận lại số tiền 2.800.000 đồng (hai triệu tám trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004830 ngày 04 tháng 11 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Đ, bị đơn Đỗ Văn T và bà Lê Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện CTA;
- VKSND huyện CTA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Đô